



UNIT 2: DAYS



THEORY

► GRAMMAR (NGỮ PHÁP)

I. Simple present (Thì hiện tại đơn)

1. Cách dùng

- ❖ Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại

Ex: We go to school every day

- ❖ Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật

Ex: This festival occurs every 4 years

- ❖ Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên

Ex: The earth moves around the Sun

- ❖ Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.

Ex: The train leaves at 8 am tomorrow

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn

- ✚ Công thức thì hiện tại đơn với động từ to be

a. Thể khẳng định (Positive form)

I + am He/She/It + is We/You/They + are

Chú ý:

I am = I'm

He is = He's, She is = She's, It is = It's

We are = We're, You are = You're, They are = They're

Ví dụ:

I am a student. (Tôi là một sinh viên.)

He is very smart. (Anh ấy rất thông minh.)

We are friends. (Chúng tôi là bạn bè.)

b. Thể phủ định (Negative form)

I + am not He/She/It + is not We/You/They + are not

Chú ý:

am not = 'm not

is not = isn't

are not = aren't

Ví dụ:

I'm not a bad kid. (Tôi không phải là một đứa trẻ hư.)

He isn't my brother. (Anh ấy không phải là anh trai tôi.)

They aren't in class. (Họ không ở trong lớp học.)

c. Thể nghi vấn (Question form) Trả lời "Yes":

Am + I ? Is + he/she/it ? Are + we/you/they ?

Trả lời: "Yes"

Yes, I + am.

Yes, he/she/it + is.

Yes, we/you/they + are.

Trả lời: "No"

No, I + am not.

No, he/she/it + isn't.

No, we/you/they + aren't.

Is + he/she/it ?

Ví dụ:

Are you Phong?

(Bạn là Phong hả?)

Am I a good boy?

(Tôi là một cậu bé ngoan, phải không?)

Is she 12 years old?

(Cô ấy 12 tuổi phải không?)

Yes, I am./ No, I am not.

(Vâng, đúng vậy.) (Không, không phải.)

Yes, you are./No, you aren't

(Vâng, đúng vậy.)/(Không, không phải)

Yes, she is. / No, she isn't.

(Vâng, đúng vậy.)/(Không, không phải)

🔗 Công thức thì hiện tại đơn với động từ thường

a. Thể khẳng định (Positive form)

We/You/They + V (nguyên thể) He/She/It +V-s/es

Ví dụ:

I like sports. (Tôi thích thể thao.)

He plays football. (Anh ấy chơi bóng đá.)

Quy tắc thêm s/es

- Thêm s vào những động từ còn lại:

like → likes swim → swims run → runs

- Thêm es vào những động từ tận cùng là các chữ ch, sh, o s, x, z.

watch → watches wash → washes go → goes

fax → faxes buzz → buzzes

- Động từ tận cùng bằng chữ y có hai trường hợp: Nếu trước y là một nguyên âm (u, e, o, a, i) thì ta thêm s:

play → plays

Nếu trước y là một phụ âm, ta đổi y → i rồi thêm es:

T=try → tries

- Các động từ không theo quy tắc:

have → has

b. Thể phủ định (Negative form)

I/We/You/They + do not + V (nguyên thể)
He/She/It + does not + V (nguyên thể)

Chú ý:

do not = don't

does not = doesn't

Ví dụ:

We don't go to school on Sunday. (Chúng tôi không đi học vào Chủ nhật.)

She doesn't play football. (Cô ấy không chơi bóng đá.)

c. Thể nghi vấn (Question form)

Do + I/we/you/they + V (nguyên thể) ?
Does + he/she/it + V (nguyên thể) ?

Trả lời "Yes":

Yes, I/we/you/they + do.

Yes, he/she/it + does.

Trả lời "No":

No, I/we/you/they + don't.

No, he/she/it + doesn't.

Ví dụ:

Do they play sports?

(Họ có chơi thể thao không?)

Does he like judo?

(Anh ấy có thích judo không?)

Yes, they do. / No, they don't.

(Vâng, họ có chơi.)/(Không, họ không chơi.)

Yes, he does. / No, he doesn't.

(Vâng, anh ấy thích.)/(Không, anh ấy không thích.)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thì hiện tại đơn thường có các từ:

always	(luôn luôn)	usually	(thường xuyên)
often	(thường thường, thường lệ)	frequently	(thường xuyên)
sometimes	(thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc)	seldom	(ít khi)
rarely	(hiếm khi)	never	(không bao giờ).

Ví dụ:

We usually have breakfast at 6 o'clock. (Chúng tôi thường ăn sáng lúc 6 giờ.)

every day	mỗi ngày
every week	mỗi tuần
every month	mỗi tháng
every year...	mỗi năm

Ví dụ:

I get up early every day. (Tôi thức dậy sớm mỗi ngày.)

once/twice/three times/four times (một lần/hai lần/ba lần/bốn lần...)

a day/week/month/year... (một ngày/tuần/tháng/năm)

Ví dụ:

She goes to her English class twice a week. (Cô ấy đến lớp tiếng Anh hai lần một tuần.)

in the morning (vào buổi sáng)

in spring (vào mùa xuân),...

Ví dụ:

It's warm in spring. (Trời ấm áp vào mùa xuân.)

on + ngày trong tuần

on Mondays (vào các ngày thứ Hai).

on Tuesdays (vào các ngày thứ Ba)

Ví dụ:

They have Maths on Mondays. (Họ có môn Toán vào các ngày thứ Hai.)

at weekends (vào các ngày cuối tuần)

Ví dụ:

He practices karate at weekends. (Anh ấy tập karate vào các ngày cuối tuần.)

II. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

1. Định nghĩa

Trạng từ chỉ tần suất là các từ diễn tả mức độ thường xuyên hoặc tần suất diễn ra của một hành động.

Các trạng từ chỉ tần suất thông dụng:

Always	:Luôn luôn
Usually	:Thường xuyên
Often	:Thông thường, thường lệ
Sometimes	:Thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc
Rarely	:Hiếm khi
Never	:Không bao giờ

2. Cách dùng

- Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động.

Ví dụ:

They often have family meal. (Họ thường ăn bữa cơm gia đình.)

- Trả lời câu hỏi với từ hỏi "How often?"

Ví dụ:

How often does she walk to school? (Bạn ấy có thường đi bộ đến trường không?)

- She rarely walks to school. (Bạn ấy hiếm khi đi bộ đến trường.)

3. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu

Trạng từ chỉ tần suất thường đứng ở ba vị trí:

Trước động từ thường

Giữa trợ động từ và động từ chính

Và sau động từ be.

Ví dụ:

I usually get up early. (Tôi thường thức dậy sớm.)

We don't often stay up late. (Chúng tôi không thường thức khuya.)

Mike is always punctual. (Mike luôn đúng giờ.)